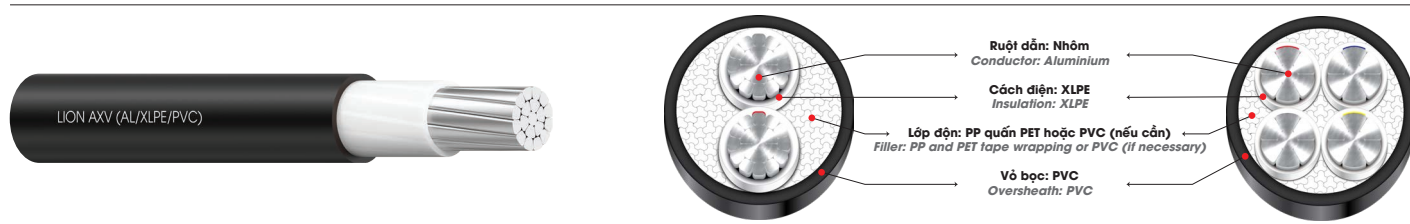


CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (AXV)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (AXV)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 -1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE
- Chất đệm: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHẬN BIẾT LỖI:

Bằng băng màu:

- * Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
- * Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định Uo/U: 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION OF CORES:

By color tapes:

- * Single core cable: Nature color, without tapes
- * Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).
- Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage Uo/U: 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	0.7	1.4	3.08	8.3	88
	16	7	cc	4.7	0.7	1.4	1.91	9.2	113
	25	7	cc	5.9	0.9	1.4	1.20	10.8	158
	35	7	cc	6.9	0.9	1.4	0.868	11.8	195
	50	7	cc	8.1	1.0	1.4	0.641	13.2	249
	70	19	cc	9.8	1.1	1.4	0.443	15.2	329
	95	19	cc	11.4	1.1	1.5	0.320	17.0	430
	120	19	cc	13.0	1.2	1.5	0.253	18.8	529
	150	19	cc	14.3	1.4	1.6	0.206	20.7	661
	185	37	cc	16.0	1.6	1.6	0.164	22.8	786
	240	37	cc	18.1	1.7	1.7	0.125	25.5	1,007
	300	37	cc	20.3	1.8	1.8	0.100	28.5	1,256
2	400	61	cc	23.5	2.0	1.9	0.0778	32.0	1,590
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	15.5	248
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	17.3	313
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	20.5	438
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	22.5	540
	50	7	cc	8.1	1.0	1.8	0.641	25.7	712
	70	19	cc	9.8	1.1	1.8	0.443	29.5	928

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	95	19	cc	11.4	1.1	2.0	0.320	33.3	1,213
	120	19	cc	13.0	1.2	2.1	0.253	37.2	1,497
	150	19	cc	14.3	1.4	2.2	0.206	40.7	1,839
	185	37	cc	16.0	1.6	2.3	0.164	45.2	2,205
	240	37	cc	18.1	1.7	2.5	0.125	51.4	2,897
3	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	16.4	291
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	18.3	377
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	21.8	535
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	24.0	663
	50	7	cc	8.1	1.0	1.8	0.641	27.3	879
	70	19	cc	9.8	1.1	1.9	0.443	31.7	1,184
	95	19	cc	11.4	1.1	2.0	0.320	35.5	1,527
	120	19	cc	13.0	1.2	2.1	0.253	39.6	1,896
	150	19	cc	14.3	1.4	2.3	0.206	43.7	2,353
	185	37	cc	16.0	1.6	2.4	0.164	49.2	2,914
4	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	17.8	352
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	20.0	455
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	23.8	659
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	26.6	854
	50	7	cc	8.1	1.0	1.9	0.641	30.2	1,107
	70	19	cc	9.8	1.1	2.0	0.443	35.0	1,479
	95	19	cc	11.4	1.1	2.1	0.320	39.3	1,922
	120	19	cc	13.0	1.2	2.3	0.253	44.2	2,422
	150	19	cc	14.3	1.4	2.4	0.206	49.2	3,054
	185	37	cc	16.0	1.6	2.6	0.164	54.8	3,719
	240	37	cc	18.1	1.7	2.8	0.125	61.2	4,729

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	1.8	1.91	3.08	19.4	427
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	1.8	1.20	3.08	22.3	579
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	1.20	1.91	23.0	609
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.868	1.91	24.7	733
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	1.8	0.868	1.20	26.0	810
6	3x50 + 1x25	7	cc	8.1	7	cc	5.9	1.0	0.9	1.8	0.641	1.20	28.6	992
7	3x50 + 1x35	7	cc	8.1	7	cc	6.9	1.0	0.9	1.8	0.641	0.868	29.2	1,036
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.1	0.9	1.9	0.443	0.868	32.8	1,316
9	3x70 +1x50	19	cc	9.8	7	cc	8.1	1.1	1.0	2.0	0.443	0.641	34.0	1,397
10	3x95 +1x50	19	cc	11.4	7	cc	8.1	1.1	1.0	2.1	0.320	0.641	37.2	1,721
11	3x95 +1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.1	1.1	2.1	0.320	0.443	38.3	1,820
12	3x120 +1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.2	1.1	2.2	0.253	0.443	41.8	2,180
13	3x120 +1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.2	1.1	2.2	0.253	0.32	42.8	2,294
14	3x150 +1x70	19	cc	14.3	19	cc	9.8	1.4	1.1	2.3	0.206	0.443	45.2	2,587
15	3x150 +1x95	19	cc	14.3	19	cc	11.4	1.4	1.1	2.4	0.206	0.32	47.2	2,804
16	3x185 +1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	1.6	1.1	2.5	0.164	0.32	51.2	3,269
17	3x185 +1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	1.6	1.2	2.5	0.164	0.253	52.3	3,407
18	3x240 +1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	1.7	1.2	2.7	0.125	0.253	57.2	4,152
19	3x240 +1x150	37	cc	18.1	19	cc	14.3	1.7	1.4	2.7	0.125	0.206	58.3	4,301
20	3x240 +1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	1.7	1.6	2.8	0.125	0.164	59.7	4,482